

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán 12 tháng năm 2010

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
12 tháng năm 2010

ĐẾN

Số: 5821

Ngày 02 tháng 02 năm 11

Mã số

Chỉ tiêu

Đơn vị tính: VND

12/31/2010

01/01/2010

TÀI SẢN		
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.242.557.614.386	1.819.329.588.283
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	299.635.556.639	287.798.179.549
111 1. Tiền	126.435.556.639	179.798.179.549
112 2. Các khoản tương đương tiền	173.200.000.000	108.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.022.519.683.270	724.837.197.368
121 1. Đầu tư ngắn hạn	1.022.798.532.910	732.681.491.228
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-278.849.640	-7.844.293.860
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	908.559.768.556	795.228.929.255
131 1. Phải thu khách hàng	512.446.656.443	449.586.732.182
132 2. Trả trước cho người bán	71.672.075.158	54.803.054.707
133 5. Các khoản phải thu khác	351.601.164.312	305.933.107.986
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-27.160.127.357	-15.093.965.620
140 IV. Hàng tồn kho	4.230.174.283	3.507.647.670
141 1. Hàng tồn kho	4.230.174.283	3.507.647.670
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150 V. Tài sản ngắn hạn khác	7.612.431.638	7.957.634.441
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	498.496.753	234.872.399
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158 4. Tài sản ngắn hạn khác	7.113.934.885	7.722.762.042
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.575.982.328.690	1.917.518.848.753
210 I. Các khoản phải thu dài hạn	23.352.270.045	43.589.528.162
218 4. Phải thu dài hạn khác	23.352.270.045	43.589.528.162
219 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220 II. Tài sản cố định	435.153.623.817	400.711.114.526
221 1. Tài sản cố định hữu hình	96.933.444.407	87.306.082.107
222 - Nguyên giá	192.730.126.006	169.649.406.613
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-95.796.681.599	-82.343.324.506
227 3. Tài sản cố định vô hình	290.280.946.728	269.426.134.168
228 - Nguyên giá	310.041.721.402	281.783.269.431
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-19.760.774.674	-12.357.135.263
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	47.939.232.682	43.978.898.251
240 III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241 - Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.054.997.522.333	1.435.187.824.231
251 1. Đầu tư vào công ty con	0	0
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	209.441.726.578	134.662.883.183
258 3. Đầu tư dài hạn khác	873.061.246.913	1.303.828.274.382
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-27.505.451.158	-3.303.333.334
260 V. Tài sản dài hạn khác	54.823.869.995	30.375.339.334
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	45.062.793.486	21.989.511.708
263 3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.123.849.003
268 4. Tài sản dài hạn khác	3.761.076.509	2.261.978.623
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.818.539.943.076	3.736.848.437.036

NGUỒN VỐN		
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		
310 I. Nợ ngắn hạn	1.466.053.822.813	1.383.873.437.180
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	487.141.112.408	484.566.728.460
312 2. Phải trả người bán	0	100.000.000.000
313 3. Người mua trả tiền trước	256.093.770.608	234.587.255.568
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	108.940.928.081	40.747.867.554
315 5. Phải trả người lao động	36.957.855.398	44.520.519.487
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.947.737.849	1.386.611.117
323 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	65.706.823.613	68.002.512.171
330 II. Nợ dài hạn	4.489.580.409	-4.678.037.437
333 3. Phải trả dài hạn khác	199.089.754	196.721.024
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	157.168.730	154.800.000
III. Dự phòng nghiệp vụ	41.921.024	41.921.024
351 1 - Dự phòng phí	978.713.620.651	899.109.987.696
353 3 - Dự phòng bồi thường	637.086.374.871	595.143.412.219
354 4 - Dự phòng dao động lớn	166.099.205.097	141.011.636.374
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	175.528.040.683	162.954.939.103
410 I. Vốn chủ sở hữu	2.255.623.382.067	2.256.583.054.685
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.255.623.382.067	2.256.583.054.685
412 2. Thặng dư vốn cổ phần	755.000.000.000	755.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
417 7. Quỹ đầu tư phát triển	17.934.391.130	17.080.372.504
418 8. Quỹ dự phòng tài chính	656.021.813	656.021.813
422 9. Quỹ dự trữ bắt buộc	1.354.440.477	656.021.813
419 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	34.348.221.080	33.365.294.003
420 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	988.535.468	0
500 C. LỢI ÍCH CÒ ĐÔNG THIỂU SỎ	311.857.697.650	316.341.270.103
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	96.862.738.196	96.391.945.171
	<u>3.818.539.943.076</u>	<u>3.736.848.437.036</u>

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, ngày 10 tháng 02 năm 2011



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Mẫu số B 02 a - DNHH

Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ - BTC

Ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính

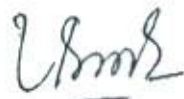
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	HẠ SỐ	Lấy Kê		Quý 4	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	2.159.920.892.824	2.013.114.939.989	489.661.557.561	492.738.551.649
2. Các khoản giảm trừ	03	657.484.173.507	645.035.106.261	196.292.730.277	193.889.549.970
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	41.942.962.652	67.036.109.739	(91.106.559.536)	(64.370.861.723)
5. Thu hoa hồng nhượng tài Bảo Hiểm	09	79.797.245.693	78.048.030.869	26.092.693.980	24.425.345.321
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.086.609.283	204.620.159	152.817.688	169.684.054
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 + 08 + 09 + 10)	14	1.541.377.611.641	1.379.296.375.017	410.720.898.488	387.814.892.777
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	900.302.974.964	1.159.900.244.111	292.976.631.809	314.284.773.915
10. Các khoản giảm trừ	17	155.406.771.097	393.846.754.328	22.466.883.677	99.719.798.914
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	744.896.203.867	766.053.489.783	270.509.748.132	214.564.975.001
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	32.500.000.000	38.000.000.000	32.500.000.000	38.000.000.000
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	25.087.568.666	13.538.408.520	(84.619.369.123)	(38.354.849.061)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	45.073.101.580	41.042.395.012	8.801.064.819	8.965.470.051
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	241.664.838.826	219.425.683.749	79.459.984.120	60.449.380.145
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDHH (41 = 21 - 22 + 23 + 24 + 25)	41	1.024.221.712.939	1.002.059.977.064	241.651.427.948	207.624.976.136
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDHH (42 = 14 - 41)	42	517.155.898.702	377.236.397.953	169.069.470.540	180.189.916.641
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	804.512.552.546	426.317.762.012	157.928.733.397	148.456.697.719
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	12.643.346.156	(49.081.364.059)	11.140.737.143	31.733.218.922
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	247.238.628.939	273.442.646.535	92.743.363.832	70.884.813.062
22. Chi hoạt động tài chính	47	118.144.694.637	40.424.085.391	55.890.863.960	27.756.704.038
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	129.093.934.302	233.018.561.144	36.852.499.872	43.128.109.024
24. Thu nhập hoạt động khác	52	1.596.717.703	1.859.109.776	971.630.083	1.091.777.367
25. Chi phí hoạt động khác	53	221.906.829	169.879.068	174.737.644	31.896.388
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	1.374.810.874	1.689.230.708	796.892.439	1.059.880.979
27. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	55	19.728.338.598	25.323.252.666	6.963.216.862	10.910.423.571
28. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	56	162.840.429.930	210.949.680.459	55.753.346.316	86.831.632.496
29. Thuế TNDN phải nộp	61	18.245.867.493	21.960.293.581	(1.231.171.635)	9.460.141.372
34. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	62	144.594.562.437	188.989.386.878	56.984.517.951	77.371.491.124
35. Lợi ích cổ đông thiểu số	63	5.125.883.569	5.750.568.242	1.283.503.648	1.070.207.824
36. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	64	139.468.678.868	183.239.818.636	55.701.014.303	76.301.283.300

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy



M. M. 02/02/2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán 12 tháng năm 2010

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

12 tháng năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		12 Tháng - 2010	12 Tháng - 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	162.840.429.930	210.949.680.459
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22.910.756.128	17.576.538.615
- Các khoản dự phòng	03	94.911.668.030	54.689.463.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(15.710.973.268)	(13.472.063.722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(148.215.023.764)	(163.810.617.318)
- Chi phí lãi vay	06	3.376.556.667	6.846.115.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.113.413.723	112.779.117.303
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(86.986.438.321)	(150.501.335.157)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(722.526.613)	(1.206.278.668)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	185.178.049.683	169.827.824.422
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(23.916.326.192)	(12.120.667.065)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.245.306.667)	(6.846.115.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(29.575.854.453)	(23.182.328.927)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	69.954.621.210	757.005.747.859
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(142.641.792.493)	(907.202.118.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.157.839.877	(61.446.154.112)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.390.244.286)	(216.211.333.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	385.174.990	432.184.130
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.325.453.152.154)	(2.518.225.784.724)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.126.371.433.249	2.591.127.918.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	32.563.857.034	(152.599.712.929)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	135.489.570.329	138.935.404.852
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.103.709.783	268.045.168.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	113.070.348.945	111.503.814.876
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.000.000.000	161.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114.000.000.000)	(61.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105.101.785.000)	(105.592.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(205.101.785.000)	(5.592.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.873.596.178)	44.465.160.764
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		287.798.179.549	229.860.955.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.710.973.268	13.472.063.722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	299.635.556.639	287.798.179.549

Người lập biểu

Vũ Thị Dung

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Phú Thủy

Nguyễn Phú Thủy



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26, Tôn Thất Dạm, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán 12 tháng năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho 12 tháng năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDPII ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bán hiểm phí nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm hạn hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT' ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trung kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hạn

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và yển hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bán hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/TTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Trích dự phòng tổn thất : Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ; mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lên về tổn thất : được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng 9 tháng 2010 của Tổng Công ty.

2. Báo cáo tài chính 9 tháng 2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh.

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính 9 tháng 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán 12 tháng đầu năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho 12 tháng năm 2010

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
1. TIỀN	380.015.009.072	287.798.179.549
- Tiền mặt tồn quỹ	13.450.786.064	12.263.093.752
- Tiền gửi ngân hàng	182.741.315.916	166.835.085.797
- Tiền đang chuyển	10.622.907.092	700.000.000
- Các khoản tương đương tiền	173.200.000.000	108.000.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	2.077.517.205.603	2.160.025.021.599
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	1.022.519.683.270	724.837.197.368
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	26.791.990.759	67.194.849.077
- Đầu tư ngắn hạn khác	996.006.542.151	665.006.542.151
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-278.849.640	-7.844.293.860
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.054.997.522.333	1.435.187.824.231
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	209.441.726.578	134.662.883.183
- Đầu tư dài hạn khác	873.061.246.913	1.303.828.274.382
Đầu tư cổ phiếu	462.020.381.845	270.643.895.060
Đầu tư trái phiếu	314.183.305.068	590.255.611.351
Đầu tư dài hạn khác	96.857.560.000	442.928.767.971
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-27.505.451.158	-3.303.333.334

* Đầu tư vào Công ty liên doanh:

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng.
Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	38.074.432.500
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	56.660.417.128	96.588.450.683
	209.441.726.578	134.662.883.183

Trong giai đoạn, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty liên doanh bằng lợi nhuận được chia từ Công ty liên doanh là 59.654.252.048 đồng và bằng tiền mặt là 55.052.624.902 đồng.

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng đồ hợp nhất:

	12 Tháng 2010	12 Tháng 2009
Lợi nhuận sau thuế	40.718.965.115	52.266.775.368
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	19.728.338.598	25.323.252.666
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	908.559.768.556	795.228.929.255
- Phải thu khách hàng	512.446.656.443	449.586.732.182
- Trả trước cho người bán	71.672.075.158	54.803.054.707
- Các khoản phải thu khác:	351.601.164.312	305.933.107.986
- Dự phòng phải thu khó đòi	-27.160.127.357	-15.093.965.620
4. HÀNG TỒN KHO		
Ấn chi, ấn phẩm	4.230.174.283	3.507.647.670

5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	23.352.270.045	43.589.528.162
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH. (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	47.939.232.682	43.978.898.251
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- CCDC chờ phân bổ	45.062.793.486	21.989.511.708
- Chi phí trả trước dài hạn	3.395.263.449	2.850.670.935
	41.555.556.222	19.138.840.773
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	3.761.076.509	2.261.978.623
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	365.034.698.689	375.335.123.122
Vay ngắn hạn	0	100.000.000.000
Phải trả cho người bán	256.093.770.608	234.587.255.568
Người mua trả tiền trước	108.940.928.081	40.747.867.554
11. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	36.957.855.398	44.520.519.487
- Thuế giá trị gia tăng	17.749.373.666	24.900.777.094
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.191.941.325	13.812.265.783
- Thuế thu nhập cá nhân	-2.057.382.562	70.518.050
- Phải nộp nhà nước khác	6.073.922.969	5.736.958.560
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC	65.706.823.613	68.002.512.171
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	978.713.620.651	899.109.987.696
- Dự phòng phí bảo hiểm	637.086.374.871	595.143.412.219
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	166.099.205.097	141.011.636.374
- Dự phòng dao động lớn	175.528.040.683	162.954.939.103
14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
	Năm 2010-Lũy kế VND	Năm 2010-Quý 4 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	2.159.920.892.824	489.661.557.561
- Các khoản giảm trừ	657.484.173.507	196.292.730.277
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	610.095.979.094	175.640.596.015
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	47.388.194.413	20.652.134.262
- Tăng giảm dự phòng phí	41.942.962.652	-91.106.559.536
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	79.797.245.693	26.092.693.980
- Thu khác hoạt động kinh doanh	1.086.609.283	152.817.688
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.541.377.611.641	410.720.898.488
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	247.238.628.939	92.743.363.832
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	900.302.974.964	292.976.631.809
- Các khoản giảm trừ	155.406.771.097	22.466.883.677
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	25.087.568.666	-84.619.369.123
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	45.073.101.580	8.801.064.819
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	241.664.838.826	79.459.984.120
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	504.512.552.546	157.928.733.397
18. Chi phí hoạt động tài chính	118.144.694.637	55.890.863.960

- Chi phí HKKD chứng khoán tại Công ty con	18.434.216.081	5.325.519.790
Chi phí trực tiếp kinh doanh chứng khoán	4.910.514.125	922.405.378
Chi phí quản lý Cty kinh doanh chứng khoán	13.523.701.956	4.403.114.412
- Chi phí HĐ tài chính tại Công ty mẹ	99.710.478.556	50.565.344.170
19. Chi phí hoạt động khác	221.906.829	174.737.644

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	162.840.429.930	55.753.346.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	91.025.116.916	4.522.825.500
Thuế TNDN phải nộp	18.245.867.493	-1.231.171.635
Lợi ích cổ đông thiểu số	5.125.883.569	1.283.503.648
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	139.468.678.868	55.701.014.303

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/12/2010
Tổng tài sản	333.415.663.831
Tổng nợ phải trả	9.649.827.611
Tài sản thuần	323.765.836.220
Chi tiết như sau:	
Vốn điều lệ	300.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	936.104.185
Quỹ dự phòng tài chính	1.932.706.160
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.410.581.432
Lợi nhuận chưa phân phối	19.486.444.443
Lợi ích của cổ đông thiểu số	
Chi tiết như sau:	
Vốn điều lệ	89.760.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	280.082.372
Quỹ dự phòng tài chính	578.265.683
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	422.045.964
Lợi nhuận chưa phân phối	5.830.344.177

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 9 năm 2010:

Lợi nhuận trong giai đoạn	17.131.963.800
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	5.125.883.569

Người lập biểu



Vu Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán 12 tháng năm 2010

Phụ Lục I.

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiêu trức	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà máy, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCB báo kinh khác	Cộng TSCD Hết kỳ	TSCD vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCD								
1	Số dư đầu năm	96.336.150.752	37.764.587.404	959.192.657	30.374.636.287	4.214.839.513	169.649.406.613	281.783.269.431	451.432.676.044
2	Số tăng trong kỳ	12.904.363.014	8.149.177.923	54.492.727	6.362.672.015	409.280.484	27.879.986.163	28.450.061.971	56.330.048.134
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mua trong năm	0	5.730.795.455	54.492.727	2.114.020.062	95.302.873	7.994.611.117	657.631.205	8.652.242.322
	Đầu tư XDCB hoàn thành	12.904.363.014	0	0	4.198.752.812	313.977.611	17.417.093.437	27.792.430.766	45.209.524.203
	Điều chuyển nội bộ	0	2.418.382.468	0	49.899.141	0	2.468.281.609	0	2.468.281.609
	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số giảm trong kỳ	260.551.564	2.977.416.757	0	680.974.403	880.324.046	4.799.266.770	191.610.000	4.990.876.770
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thanh lý, nhượng bán	0	559.034.289	0	631.075.262	880.324.046	2.070.433.597	0	2.070.433.597
	Điều chuyển nội bộ	0	2.418.382.468	0	49.899.141	0	2.468.281.609	0	2.468.281.609
	Giảm khác	260.551.564	0	0	0	0	260.551.564	191.610.000	452.161.564
4	Số dư cuối năm	108.979.962.202	42.936.348.570	1.013.685.384	36.056.333.899	3.743.795.951	192.730.126.006	310.041.721.402	502.771.847.408
II	GIA TRỊ HAO MÔN LÚY KẾ								
1	Số dư đầu năm	27.197.204.077	28.402.346.829	413.389.311	23.310.726.301	3.019.657.988	82.343.324.506	12.357.135.263	94.700.459.769
2	Khấu hao tăng trong năm	6.341.938.574	6.455.414.183	61.474.084	2.655.881.961	689.981.788	16.204.690.590	7.403.639.411	23.608.330.001
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khấu hao trong năm	6.341.938.574	4.190.827.787	61.474.084	2.614.786.508	689.981.788	13.899.008.741	7.403.639.411	21.302.648.152
	Tăng do điều chuyển nội bộ	0	2.264.586.396	0	41.095.453	0	2.305.681.849	0	2.305.681.849
	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Khấu hao giảm trong năm	0	2.823.620.685	0	672.170.715	863.650.073	4.359.441.473	0	4.359.441.473
	Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thanh lý, nhượng bán	0	559.034.289	0	631.075.262	863.650.073	2.053.759.624	0	2.053.759.624
	Giảm do điều chuyển nội bộ	0	2.264.586.396	0	41.095.453	0	2.305.681.849	0	2.305.681.849
	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Số dư cuối năm	33.539.142.651	32.034.140.327	474.863.395	25.294.437.547	2.845.989.703	94.186.573.623	19.760.774.674	113.949.348.297
III	GIA TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCB								
	Tại ngày đầu năm	69.138.946.675	9.362.240.575	545.803.346	7.063.909.986	1.195.181.525	87.306.082.107	269.426.134.168	356.732.216.275
	Tại ngày cuối năm	75.440.819.551	10.902.208.243	538.821.989	10.761.896.352	897.806.248	98.541.552.383	290.280.946.728	388.827.499.111

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán 12 tháng năm 2010

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển + DPTC + Khác	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	1.312.043.626	33.431.374.393	17.080.372.504	316.341.270.103
- Tăng trong kỳ			1.686.954.132	916.846.687	854.018.626	
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						162.840.429.930
- Giảm trong kỳ						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008						(90.600.000.000)
- Các khoản chi từ LN sau thuế						(76.724.002.383)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.998.997.758	34.348.221.080	17.934.391.130	311.857.697.650

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Thặng dư vốn cổ phần		
Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Cộng	755.000	755.000

Đơn vị tính: 1000.000 đồng